

Số: 89.../PLNB-CBTT

Ninh Bình, ngày 12 tháng 01 năm 2024

V/v: Công bố biên bản kiểm toán
của Kiểm toán nhà nước

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- Mã chứng khoán : NFC
- Địa chỉ trụ sở chính : Xã Ninh An - Huyện Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình
- Điện thoại : 02293.610862 Fax: 02293.610013
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Thuận - Chức vụ: Kế toán trưởng.

2. Nội dung công bố thông tin:

Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

3. Thông tin này đã công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình vào ngày 12/01/2024 tại: Niferco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Webstie Công ty;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN NGỌC THUẤN**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

MẪU SỐ 01/BBKT-DN

(Áp dụng cho cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước của các doanh nghiệp)

Ninh Bình, ngày tháng 10 năm 2023

Mã tài liệu:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Thực hiện Quyết định số 1150/QĐ-KTNN ngày 31/8/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (gọi tắt là Tập đoàn), Tổ kiểm toán số 07 thuộc Đoàn Kiểm toán tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (viết tắt là đơn vị) từ ngày 6/10/2023 đến ngày 25/10/2023.

Hôm nay, ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước

1. Ông Lê Ngọc Long - Chức vụ: Tổ trưởng; Số hiệu thẻ KTVNN: B0412;
2. Ông Phạm Mạnh Hùng - Thành viên; Số hiệu thẻ KTVNN: C0419;
3. Ông Nguyễn Đức Sơn - Thành viên; Số hiệu thẻ KTVNN: C0444;
4. Bà Lê Nga Mai - Thành viên; Số hiệu thẻ KTVNN: C0414.

B. Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

1. Ông Dương Như Đức Chức vụ: Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Ngọc Thuần Chức vụ: Kế toán trưởng.

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập, chi phí, các khoản phải nộp NSNN; việc thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình;
- Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính năm 2022 và các thời kỳ trước

sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện khách quan về thời gian, nhân lực và để tránh chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tổ kiểm toán giới hạn như sau:

- Không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được ghi nhận theo số liệu báo cáo của đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính xác thực, trung thực, hợp lý của hồ sơ, tài liệu số liệu cung cấp cho Kiểm toán nhà nước.

- Không kiểm toán, xác định lại các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đã thực hiện¹.

- Chỉ thực hiện trên cơ sở các chứng từ, tài liệu do đơn vị cung cấp. Các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được lấy theo số liệu báo cáo của Công ty.

- Không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho; không đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân liên quan; không kiểm tra xác minh tính trung thực, hợp lý của các báo giá; không xác minh, xác nhận nguồn gốc, quy cách, giá cả, chất lượng, hóa đơn của hàng hóa, vật tư, thiết bị, dịch vụ đầu vào do không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nhập kho, nghiệm thu, thanh toán, thi công sửa chữa, cung cấp dịch vụ tại thời điểm phát sinh.

- Không kiểm toán công tác quản lý, sử dụng đất đai².

- Không kiểm toán việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Đề án cơ cấu lại Tập đoàn giai đoạn 2021-2025 chưa được phê duyệt và năm 2022 Tập đoàn chưa thực hiện tái cơ cấu theo đề án này. Chỉ đánh giá nguyên nhân chậm tiến độ trong việc thực hiện xây dựng, phê duyệt và thực hiện Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2021-2025 (nếu có).

- Đối với các dự án đầu tư để hình thành TSCĐ mới và nâng cấp TSCĐ (nếu có): không kiểm toán nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư thực hiện, tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực và việc tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế của doanh nghiệp.

3. Căn cứ kiểm toán

¹ Các Báo cáo kiểm toán của KTNN đã có đánh giá, nhận xét, kiến nghị

² Năm 2021, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có nội dung kiểm toán: “Công tác quản lý và sử dụng đất đai”. Qua khảo sát cho thấy, năm 2022 Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị thành viên không có biến động về đất đai so với năm 2020. Mặt khác, phần lớn đất đai của Tập đoàn và các đơn vị thành viên chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị được lập ngày 20/02/2023 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 (*Chi tiết Phụ lục 02a/BBKT-DN kèm theo*);

- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 (*Chi tiết Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo*);

- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2022 (*Chi tiết Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo*).

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của Báo cáo tài chính hoặc số liệu, thông tin tài chính của nội dung được kiểm toán

- Trách nhiệm của đơn vị: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn (nêu tại phần đầu của Biên bản kiểm toán), các hồ sơ tài liệu do Công ty cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán. Tổ kiểm toán sử dụng các thủ tục kiểm toán nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán: Quan sát, kiểm tra đối chiếu, tính toán lại, phỏng vấn, thủ tục phân tích.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của BCTC: Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ phạm vi, giới hạn kiểm toán và các sai sót tại các phụ lục kiểm toán kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, BCTC năm 2022 của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

Đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh theo các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do Tập đoàn ban hành. Qua kiểm toán chọn mẫu cho thấy:

1.1. Việc quản lý tài sản, nguồn vốn

Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí và lưu trữ tài liệu theo quy định; cuối năm đã thành lập Hội đồng kiểm kê, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng, kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả; thực hiện kê khai, hạch toán các loại thuế theo quy định; quản lý trích và chi các Quỹ cơ bản tuân thủ theo các văn bản hiện hành.

1.2. Việc xây dựng và tuân thủ định mức sản xuất, định mức hao hụt vật tư, vật liệu trong sản xuất sản phẩm, lưu thông hàng hóa, quản lý hàng tồn kho

Đơn vị đã ban hành định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất sản phẩm theo Quyết định số 358/QĐ-PLNB ngày 07/4/2022 về việc Ban hành định mức sản phẩm phân lân nung chảy năm 2022; Quyết định số 973/QĐ-PLNB ngày 21/6/2029 về việc ban hành định mức tiêu hao vật tư cho sản xuất NPK 3 màu; số 1281/QĐ-KT ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức tiêu hao vật tư cho sản xuất NPK vôi viên hơi nước; số 1279/QĐ-KT ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức tiêu hao vật tư cho sản xuất NPK 1 màu vôi đĩa. Cuối năm, Công ty đã đánh giá thực hiện định mức.

1.3. Công tác mua sắm hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty ban hành Quyết định số 535/QĐ-HĐQT ngày 02/4/2021 về việc Ban hành Quy chế mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ. Hàng năm, Công ty căn cứ

vào kế hoạch sản xuất kinh doanh do Tập đoàn giao để xây dựng kế hoạch mua vật tư, nguyên liệu chính phục vụ sản xuất. Hàng tháng, đơn vị có kế hoạch mua sắm các nguyên vật liệu chính như: quặng Apatit, quặng secpentin, quặng sa thạch, than cục hoặc đạm SA, kaly, DAP, Ure để thực hiện mua sắm vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng. Đơn vị thực hiện đánh giá nhà cung cấp thực hiện trong năm 2021 để có danh sách nhà cung cấp cho năm 2022, theo các tiêu chí: chất lượng hàng hóa; giá cả cạnh tranh; tiến độ giao hàng; thái độ phục vụ; đơn vị uy tín, truyền thống. Trong đó những đơn vị có điểm số từ 30 điểm trở lên tiếp tục ký hợp đồng năm 2022 có 21 công ty; công ty đạt 25-30 điểm xem xét ký hợp đồng năm 2022 có 01 công ty; công ty dưới 25 điểm không ký hợp đồng năm 2022 có 02 công ty. Qua chọn mẫu hồ sơ mua sắm: quặng Apatit; than cục; đạm SA, kaly; xi măng, sa thạch cho thấy việc mua sắm của đơn vị thực hiện theo chế mua sắm của đơn vị ban hành.

1.4. Việc tuân thủ pháp luật về giá, phí và thương mại

Đơn vị đã ban hành quy chế bán hàng tại Quyết định số 759/QĐ-PLNB ngày 04/4/2017 và các Quyết định quy định về giá bán phân bón đối với từng thị trường và từng thời điểm cụ thể; đã kê khai giá theo quy định trước khi thực hiện, cụ thể: Năm 2022, thực hiện 02 lần thay đổi giá vào các thời điểm ngày 21/4/2022 (mức giá có hiệu lực từ 25/4/2022) và ngày 12/10/2022 (mức giá có hiệu lực từ 17/10/2022).

Đơn vị đã thực hiện kê khai giá gửi Cục Quản lý giá Bộ Tài chính tại Công văn số 413/CV-PL ngày 21/4/2022 và số 1035/CV-PL ngày 12/10/2022; đã thực hiện kê khai giá hàng hóa, dịch vụ tại trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính tại Công văn số 12398/BTC-QLG ngày 28/10/2021 về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ trên cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính.

1.5. Trách nhiệm của người đại diện vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại đơn vị

Người đại diện phân vốn của Tập đoàn tại đơn vị đã thực hiện báo cáo xin ý kiến Tập đoàn và báo cáo định kỳ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, 2023, báo cáo tình hình sản xuất hàng tháng, thực hiện các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hàng quý, năm theo đúng quy định và Quyết định số 219/QĐ-HCVN ngày 21/11/2022 của Tập đoàn Về việc ban hành Quy chế người đại diện vốn của Tập đoàn đầu tư tại doanh nghiệp khác theo quy định.

1.6. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Công ty đã ban hành các quy chế, định mức để thực hiện việc quản lý tài sản của doanh nghiệp. Đầu năm đã đăng ký chỉ tiêu tiết kiệm năm 2022 gửi

VINACHEM và trong năm đơn vị đã thực hiện khen thưởng kịp thời tới tổ chức, cá nhân đã có thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị và Người đứng đầu doanh nghiệp đã đăng ký chỉ tiêu tiết kiệm năm và tổ chức thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm đã đăng ký, định kỳ hàng năm báo cáo chủ sở hữu và cơ quan quản lý có liên quan về kết quả thực hiện.

Tuy nhiên, công tác quản lý, sử dụng tài sản qua kiểm toán còn hạn chế, tồn tại sau:

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán

(1) Quản lý các khoản phải thu

- Còn tình trạng chưa tuân thủ Quy chế bán hàng ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-PLNB ngày 04/4/2017 trong quản lý nợ phải thu. Cụ thể: Qua chọn mẫu 20 khách hàng phải thu có số dư nợ từ 1.000 triệu đồng trở lên tại thời điểm 31/12/2022 cho thấy:

+ Còn 04/20 khách hàng có số dư nợ cuối năm cao hơn mức bảo lãnh ngân hàng và hạn mức nợ được phê duyệt (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam vượt 27,87% (19.180 triệu đồng/15.000 triệu đồng); Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật công nghiệp tỉnh Quảng Trị vượt 48,32% (8.899,30 triệu đồng/6.000 triệu đồng); Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai vượt 3,1% (8.146 triệu đồng/7.90 triệu đồng; Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Lê Tuấn vượt 44,7% (2.894,06 triệu đồng/ 2.000 triệu đồng)).

+ Có 02/20 khách hàng không có bảo lãnh ngân hàng (Công ty TNHH XNK Châu Minh và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Vật nuôi Thừa Thiên Huế).

- Còn tình trạng nợ phải thu quá hạn theo quy định hợp đồng với tỷ lệ nợ phải thu quá hạn/tổng nợ phải thu là 2,12% (2.392 triệu đồng/112.769 triệu đồng) chủ yếu là các khoản nợ đã kiến nghị đơn đốc thu hồi tại Báo cáo kiểm toán kỳ trước nhưng đến nay vẫn chưa xử lý được.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2022 là 2.392 triệu đồng (trong đó: 05 khoản nợ phát sinh năm 2011 là 2.356 triệu đồng (đã được Đoàn Kiểm toán nhà nước năm 2021 đã kiểm tra, đánh giá và kiến nghị với nội dung này) và 01 khoản nợ phát sinh năm 2019 là 122 triệu đồng đã được thu hồi trong năm 2023), đơn vị đã trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Việc đối chiếu, xác nhận nợ phải trả (người mua trả tiền trước) tại thời điểm 31/12/2022 chưa đầy đủ, cụ thể: Tỷ lệ đối chiếu đạt 92,58% (897 triệu đồng/969 triệu đồng);

(2) Việc quản lý doanh thu, thu nhập và chi phí

Hạch toán chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác một số khoản chi phí nên qua kiểm toán xác định điều chỉnh theo kết quả tại phần số liệu tại Phụ biểu số 05/TBKQKT, cụ thể:

- Hạch toán giá vốn hàng bán chưa đúng theo quy định tại tiết a điểm 3.1.2 khoản 3 Điều 28 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính qua kiểm toán điều chỉnh giảm 1.851 triệu đồng;

- Hạch toán chi phí trích trước (chi phí khuyến mại) chưa phù hợp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính qua kiểm toán điều chỉnh giảm 641 triệu đồng;

- Hạch toán một số khoản chi phí bán hàng đối với hàng chưa xác định tiêu thụ nên qua kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí vận chuyển trích trước là 142 triệu đồng và giảm chi phí bốc xếp là 105 triệu đồng;

- Hạch toán một số khoản chi phí quản lý chưa phù hợp nên qua kiểm toán điều chỉnh giảm 337 triệu đồng, trong đó: chi phí chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí (chi phí dịch vụ khoa học công nghệ tiêu chuẩn quốc gia, chi phí thử nghiệm tiêu chuẩn ISO chưa nghiệm thu trong năm) là 213 triệu đồng và chi phí đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Chương II Thông tư số 45/2013/TT-BTC nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí là 124 triệu đồng.

2.2. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định, đến 31/12/2022 tổng thuế còn phải nộp là 795,9 triệu đồng (trong đó: Thuế GTGT đầu ra phải nộp là 48 triệu đồng; Thuế TNDN là 668,7 triệu đồng; Thuế TNCN 78,9 triệu đồng), đơn vị đã thực hiện nộp đầy đủ vào quý 1/2023. Tuy nhiên, qua kiểm toán đơn vị xác định chưa đầy đủ các khoản chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên phải điều chỉnh như đã nêu tại Phụ lục số 05-TBKQKT và xác định tăng thuế TNDN phải nộp 487,57 triệu đồng.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Về quy mô sản xuất kinh doanh: Doanh thu, thu nhập của đơn vị năm 2022 sau kiểm toán là 701.195 triệu đồng, tăng 25,52% so với năm 2021.

- Về hiệu quả sản xuất kinh doanh: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2022 so với kế hoạch đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giao tại Quyết định số 294/QĐ-HCVN ngày 29/12/2021 Về việc giao nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022 của đơn vị như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2021	Năm 2022		TH 2022/2021		TH/KH 2022	
			KH	TH	(+/-)	%	(+/-)	%
1	Tổng doanh thu	556.302	552.000	698.301	141.999	25,53	146.301	26,50
2	LN trước thuế	17.110	20.000	35.103	17.993	105,16	15.103	75,52
3	LN sau thuế	13.588	15.500	28.206	14.618	107,58	12.706	81,97

Kết quả kinh doanh thực hiện năm 2022 của đơn vị so với thực hiện năm 2021: Doanh thu thực hiện năm 2022 đạt 698.301 triệu đồng tăng so với thực hiện năm 2021 là 141.999 triệu đồng (tương ứng tăng 25,53%), lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2022 đạt 35.103 triệu đồng, tăng so với thực hiện năm 2021 là 17.993 triệu đồng (tương ứng tăng 105,16%); lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2022 đạt 28.206 triệu đồng tăng so với thực hiện năm 2021 là 14.618 triệu đồng (tương ứng tăng 107,58%).

Kết quả kinh doanh thực hiện năm 2022 đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh so với kế hoạch được giao: Doanh thu thực hiện năm 2022 đạt 698.301 triệu đồng, tăng 146.301 triệu đồng so với kế hoạch (tương ứng tăng 26,5%); lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2022 là 35.103 triệu đồng tăng 15.103 triệu đồng so với kế hoạch (tương ứng tăng 75,52%); lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2022 là 28.206 triệu đồng, tăng 12.706 triệu đồng so với kế hoạch (tương ứng tăng 81,97%). Kết quả kinh doanh năm 2022 của đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh so với kế hoạch được giao.

- Về khả năng thanh toán:

+ Hệ số nợ (Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu) của đơn vị tại ngày 31/12/2022 là 0,60 lần, tại ngày 31/12/2021 là 0,28 lần.

+ Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả) của đơn vị tại ngày 31/12/2022 là 2,64 lần; tại ngày 31/12/2021 là 4,53 lần.

+ Khả năng thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) của đơn vị tại ngày 31/12/2022 là 2,54 lần; tại ngày 31/12/2021 là 4,29 lần.

+ Khả năng thanh toán nhanh của đơn vị tại ngày 31/12/2022 là 1,01 lần; tại ngày 31/12/2021 là 1,11 lần.

Qua hệ số về khả năng thanh toán của đơn vị cho thấy: Về khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ của đơn vị là đảm bảo.

PHẦN THỨ HAI
Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

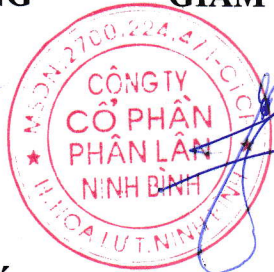
.....

Biên bản này làm căn cứ để lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị và lập Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán, gồm 09 trang, từ trang 01 đến trang 09, các phụ lục 01, 02a, 02b, 02c/BBKT-DN là bộ phận không tách rời và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau: KTNN giữ 02 bản; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giữ 01 bản; Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Ngọc Thuận



Dương Như Đức

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Lê Ngọc Long
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0412
TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Nguyễn Thu Giang
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0176

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN, KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU

1. Các đơn vị được kiểm toán

- Công ty CP Phân lân Ninh Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	308.104.223.037	310.274.767.671	2.170.544.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.943.148.003	9.943.148.003	-
1. Tiền	111	9.943.148.003	9.943.148.003	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	112.527.189.287	112.740.589.287	213.400.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	109.892.804.395	109.892.804.395	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.416.933.105	4.416.933.105	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	609.868.887	823.268.887	213.400.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.392.417.100)	(2.392.417.100)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	185.283.435.734	187.240.580.368	1.957.144.634
1. Hàng tồn kho	141	185.283.435.734	187.240.580.368	1.957.144.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	350.450.013	350.450.013	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	283.706.043	283.706.043	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	66.743.970	66.743.970	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11.733.491.941	11.857.862.694	124.370.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	29.000.000	29.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	29.000.000	29.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	11.379.781.215	11.504.151.968	124.370.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.832.862.812	10.957.233.565	124.370.753
- Nguyên giá	222	83.544.028.858	83.690.497.308	146.468.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(72.711.166.046)	(72.733.263.743)	(22.097.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	367.009.727	367.009.727	-
- Nguyên giá	225	1.148.900.000	1.148.900.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(781.890.273)	(781.890.273)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	179.908.676	179.908.676	-

- Nguyên giá	228	290.000.000	290.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(110.091.324)	(110.091.324)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	324.710.726	324.710.726	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	324.710.726	324.710.726	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	319.837.714.978	322.132.630.365	2.294.915.387
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	122.222.464.260	121.925.170.587	(297.293.673)
I. Nợ ngắn hạn	310	122.222.464.260	121.925.170.587	(297.293.673)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	29.334.689.077	29.334.689.077	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	969.531.919	969.531.919	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	795.932.165	1.283.511.542	487.579.377
4. Phải trả người lao động	314	9.202.080.015	9.202.080.015	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.695.962.822	2.911.089.772	(784.873.050)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	891.996.633	891.996.633	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	77.081.469.585	77.081.469.585	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	250.802.044	250.802.044	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	197.615.250.718	200.207.459.778	2.592.209.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	197.615.250.718	200.207.459.778	2.592.209.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	157.312.600.000	157.312.600.000	-

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	881.911.314	881.911.314	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.192.443.196	12.192.443.196	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.228.296.208	29.820.505.268	2.592.209.060
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.614.393.536	1.614.393.536	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25.613.902.672	28.206.111.732	2.592.209.060
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	319.837.714.978	322.132.630.365	2.294.915.387

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		2.294.915.387 đ
1	Phải thu ngắn hạn khác tăng	213.400.000 đ
	- Do đơn vị ghi nhận chi phí chưa đủ điều kiện (Chưa nghiệm thu đối với chi phí dịch vụ khoa học công nghệ tiêu chuẩn quốc gia; Chi phí thử nghiệm tiêu chuẩn ISO)	213.400.000 đ
2	Hàng tồn kho tăng	1.957.144.634 đ
	- Do tính lại giá thành sản phẩm sản xuất	1.851.864.151 đ
	- Do đơn vị chưa phân bổ chi phí bốc xếp hàng bán cho lượng hàng chưa tiêu thụ	105.280.483 đ
3	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng	146.468.450 đ
	- Do đơn vị ghi nhận chi phí hệ thống camera đủ điều kiện tăng NG TSCĐ hữu hình vào chi phí chưa đúng	146.468.450 đ
4	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng	22.097.697 đ
	- Do đơn vị ghi nhận chi phí hệ thống camera đủ điều kiện tăng NG TSCĐ hữu hình vào chi phí chưa đúng	22.097.697 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		2.294.915.387 đ
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	487.579.377 đ
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	487.579.377 đ
2	Chi phí phải trả ngắn hạn giảm	784.873.050 đ
	- Do đơn vị trích trước chi phí khuyến mại không phù hợp với sản lượng	641.891.550 đ
	- Do đơn vị trích trước chi phí vận chuyển không phù hợp với doanh thu	142.981.500 đ
3	LNST chưa phân phối kỳ này tăng	2.592.209.060 đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	2.592.209.060 đ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	698.301.526.628	698.301.526.628	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	698.301.526.628	698.301.526.628	-
4. Giá vốn hàng bán	11	596.593.123.638	594.741.259.487	(1.851.864.151)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	101.708.402.990	103.560.267.141	1.851.864.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	197.156.836	197.156.836	-
7. Chi phí tài chính	22	3.520.110.695	3.520.110.695	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.030.593.576	2.030.593.576	-
8. Chi phí bán hàng	24	43.761.867.788	42.871.714.255	(890.153.533)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.633.848.469	24.296.077.716	(337.770.753)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	29.989.732.874	33.069.521.311	3.079.788.437
11. Thu nhập khác	31	2.696.591.563	2.696.591.563	-
12. Chi phí khác	32	662.845.279	662.845.279	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.033.746.284	2.033.746.284	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32.023.479.158	35.103.267.595	3.079.788.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.409.576.486	6.897.155.863	487.579.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	25.613.902.672	28.206.111.732	2.592.209.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.628	1.628	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1	Giá vốn hàng bán giảm	1.851.864.151 đ
	- Do tính lại giá thành sản phẩm sản xuất	1.851.864.151 đ
2	Chi phí bán hàng giảm	890.153.533 đ
	- Do đơn vị trích trước chi phí khuyến mại không phù hợp với sản lượng	641.891.550 đ
	- Do đơn vị trích trước chi phí vận chuyển không phù hợp với doanh thu	142.981.500 đ
	- Do đơn vị chưa phân bổ chi phí bốc xếp hàng bán cho lượng hàng chưa tiêu thụ	105.280.483 đ
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	337.770.753 đ
	- Do đơn vị ghi nhận chi phí chưa đủ điều kiện (Chưa nghiệm thu đối với chi phí dịch vụ khoa học công nghệ tiêu chuẩn quốc gia; Chi phí thử nghiệm tiêu chuẩn ISO)	213.400.000 đ
	- Do đơn vị ghi nhận chi phí hệ thống camera đủ điều kiện tăng NG TSCĐ hữu hình vào chi phí chưa đúng	124.370.753 đ
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	487.579.377 đ
	- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	487.579.377 đ
5	Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	2.592.209.060 đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.592.209.060 đ

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

1.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	66.743.970	66.743.970	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	18.820.230	18.820.230	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.923.740	47.923.740	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	66.743.970	66.743.970	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

1.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	795.932.165	1.283.511.542	487.579.377
1.Thuế GTGT	48.270.314	48.270.314	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.739.432	1.156.318.809	487.579.377
5.Thuế thu nhập cá nhân	78.922.419	78.922.419	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	795.932.165	1.283.511.542	487.579.377
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG**487.579.377 đ****1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng****487.579.377 đ*** **Tăng:****615.957.687 đ**

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).

615.957.687 đ

* **Giảm:****128.378.310 đ**

- Do đơn vị đã loại trừ chi phí tính thuế

128.378.310 đ

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2022
Tại Công ty CP Phân lân Ninh Bình

STT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	Thuế TNDN		487.579.377	
	- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	2700224471	487.579.377	- Do doanh thu chi phí thay đổi. - Do đơn vị đã loại trừ chi phí tính thuế.